

CHUYỂN MÃ NGÔN NGỮ TRONG CÁC CUỘC HỘI THOẠI: KHẢO SÁT TRƯỜNG HỢP CODE- SWITCHING IN CONVERSATIONS: CASE STUDY

LƯƠNG QUỲNH TRANG (ThS; Đại học Ngoại Ngữ, ĐHQG Hà Nội)

NGUYỄN THỤY PHƯƠNG LAN (ThS; Đại học Ngoại Ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Code- switching is common among people speaking one mother tongue, living in another culture. This paper looks at the purposes of code-switching, what word classes are switched and how often they are switched. A case study was carried out to examine the code-switching in conversations of an Australian-Vietnamese who has a quite complicated educational and social background. Data for the study were collected from three natural conversations and an

informal interview. Findings shows various reasons why she code-switched, with whom she code-switched and how often she did it as well as which part of a sentence she switched.

Key words: code-switching; bilingual; multilingual; Matrix Language-Frame Model; Equivalence Constraint.

1. Mở đầu

1.1. Như chúng ta thấy, hiện tượng đa ngữ / song ngữ ngày càng trở nên phổ biến ở rất nhiều nước trên thế giới với nhiều lí do. Một số nguyên nhân chủ yếu hay được nhắc đến là qua trình di dân ngày càng tăng, các quá trình thuộc địa hóa, sự gần nhau về địa lí hoặc các cơ hội đi du học đang tăng mạnh (Auer, 1984; Milroy & Muysken, 1995). Hệ quả về mặt ngôn ngữ là sự tương tác giữa các ngôn ngữ trong đó có hiện tượng chuyển mã (code-switching; Auer, 1984). Thuật ngữ chuyển mã chuyển mã được sử dụng để chỉ bất kì sự chuyển ngữ nào xảy ra trong quá trình giao tiếp, cho dù đó là sự chuyển sang sử dụng một từ, một câu hoặc cả một đoạn nói chuyện bằng thứ tiếng khác (Baker, 2003, p.101).

1.2. Úc là một quốc gia đa ngữ với khoảng hơn 100 thứ tiếng du nhập trong đó có tiếng Việt (Lo Bianco, 1987). Trong thực tế, tiếng Việt đứng thứ sáu trong số các ngoại ngữ có ảnh hưởng đến tiếng Anh ở Úc do số lượng người Việt ở Úc tương đối nhiều (Kipp, Clyne & Pauwels, 1995). Vì ở Úc, tiếng Anh là ngôn ngữ chính thống, tiếng Việt chịu ảnh hưởng nhiều từ tiếng Anh (Tuc, 2003). Chuyển ngữ, hay là việc sử dụng cả tiếng Anh và tiếng Việt trong một cuộc nói chuyện, đã phần nào trở thành một phần không thể thiếu đối với người Việt ở đây (Tuc, 2003). Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ khảo sát hiện tượng chuyển ngữ trong các cuộc hội thoại của một sinh viên Úc gốc Việt. Mặc dù phạm vi nghiên cứu nhỏ nhưng chúng tôi hi vọng nghiên cứu này sẽ đóng góp một phần nào đó cho các khảo sát tiếp theo về hiện tượng chuyển ngữ Việt- Anh.

2. Một số vấn đề nghiên cứu về chuyển mã

2.1. Theo Baker (2003), hiện tượng chuyển ngữ thể hiện các mối quan hệ xã hội và quan hệ quyền lực. Hiện tượng này sẽ thay đổi tùy theo từng tình huống, chủ đề, và người tham gia cuộc hội thoại là ai... (Grosjean, 1994; Baker, 2003). Chuyển ngữ được dùng cho các mục đích khác

nau và có nhiều lí do tại sao người nói chuyển từ ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác.

Grosjean (1982; 1994) and Baker (2003) nêu ra những mục đích của việc chuyển mã trong các cuộc nói chuyện là: (1) Để làm rõ nghĩa hoặc nhấn mạnh điểm nào đó trong câu chuyện; (2) Để thay một từ hoặc một cụm từ nào đó trong thứ tiếng này bằng một từ hoặc cụm từ khác có cùng nghĩa trong thứ tiếng khác khi người nói không biết từ hoặc cụm từ đó trong tiếng mình đang dùng; (3) Để chỉ một khái niệm nào đó không có trong văn hóa của ngôn ngữ kia; (4) Để thể hiện đặc thù của một nhóm nào đó, thể hiện tình cảm, hoặc thể hiện các mối quan hệ gia đình, bạn bè. Khi người nói không muốn ai khác ngoài nhóm hiểu câu chuyện hoặc ý họ muốn nói, họ sẽ chuyển ngữ, tức dùng từ ngữ bằng thứ tiếng mà người kia không biết.

Ngoài ra, chuyển mã cũng được dùng để trích câu nói của ai đó, để tham dự một cuộc nói chuyện nào đó hoặc cụ thể hóa người nhận thông tin, để truyền đạt một thông điệp, thay đổi vai trò của người nói hoặc đôi khi là để giảm căng thẳng và tăng sự hài hước cho câu chuyện.

Các yếu tố gây ảnh hưởng đến mức độ người nói hai thứ tiếng chuyển mã cũng được nhiều nhà nghiên cứu xem xét. Theo Romanie (1989), hiện tượng này có thể được dùng nhiều hay ít do các yếu tố như cảm nhận của người nói về địa vị của người nghe, sự gần gũi giữa những người nói chuyện, không khí buổi nói chuyện, cảm nhận của người nói về kĩ năng giao tiếp của người nghe, địa điểm nói chuyện, sự hiện diện của những người chỉ nói một thứ tiếng trong cuộc nói chuyện. Trên thực tế, theo Baker (2003) con người có thể biết nên dùng thứ ngôn ngữ nào với ai và khi nào từ lúc hai tuổi.

2.2. Theo Poplack (1980), các nhà ngôn ngữ học phân ra hai loại chuyển mã là chuyển mã trong một câu (intrasentential switch) và chuyển mã ở mức độ trên câu (intersentential switch). Chuyển mã trong một câu là người nói đang nói một câu thì chuyển sang dùng một từ, cụm từ

bằng ngôn ngữ khác. Chuyển mã ở mức độ trên câu là việc chuyển sang dùng một ngôn ngữ khác khi nói hết một câu.

Năm 1980, Poplack nghiên cứu hiện tượng chuyển mã giữa tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh là hai ngôn ngữ có sự tương đồng về mặt cú pháp. Năm 1986, Berk-Seligson nghiên cứu hiện tượng này giữa hai ngôn ngữ có sự khác biệt lớn về mặt cú pháp đó là tiếng Tây Ban Nha và tiếng Hebrew. Gần đây hơn, vào năm 2003, Tuc nghiên cứu chuyển mã giữa tiếng Anh và tiếng Việt, hai thứ tiếng vừa có tương đồng, vừa có sự khác biệt. Dù có nghiên cứu các thứ tiếng khác biệt hay tương đồng nhau thì kết quả nghiên cứu đều cho thấy chuyển ngữ xuất hiện nhiều nhất là sự chuyển các danh từ, và các từ có cú pháp khác nhau được chuyển ở các cấp độ khác nhau. Muysken (1995) giải thích hiện tượng này là do các danh từ, động từ và giới từ xuất hiện ở cả hai ngôn ngữ, và được coi là các đơn vị tương ứng trong cả hai ngôn ngữ.

Cũng trong nghiên cứu của mình, Poplack đưa ra hai hạn chế trong chuyển mã, đó là hạn chế về các hình vị tự do (free morpheme constraint) và hạn chế về tính tương đồng giữa hai ngôn ngữ (equivalence constraint). Hạn chế về các hình vị tự do là chuyển dùng bất kì một thành phần nào của đoạn hội thoại trừ phi thành phần ấy là hình vị phụ thuộc (bound morpheme). Hạn chế về tính tương đồng giữa hai ngôn ngữ nghĩa là việc chuyển sang dùng một ngữ khác diễn ra tại điểm mà hai thành phần cạnh nhau một là tiếng mẹ đẻ (ML) và hai là tiếng Anh (EL) không xung đột về mặt cú pháp cho một trong hai thứ tiếng. Năm 1981, Sankoff và Poplack chỉ rõ hơn rằng để chuyển ngữ được thì “trật tự của các thành tố đứng ngay trước và sau phần được chuyển mã phải có cùng đặc điểm ngữ pháp” (Muysken; 2000, tr. 14)). Tuy nhiên, hiện tượng này khó được áp dụng cho các thứ tiếng không có nhiều tương đồng.

Myer-Scottson (1993) đưa ra mô hình Khung ngôn ngữ ma trận (Matrix Language Frame) để mô tả rõ một số hạn chế xảy ra khi chuyển ngữ trong phạm vi một câu. Tác giả đã phân biệt sự khác nhau giữa ngôn ngữ ma trận (matrix

language- ML) hay ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ nhúng (embedded language) hay ngôn ngữ thứ hai. Tiếp đến, tác giả phân biệt hình vị nội dung và hình vị hệ thống. Hình vị nội dung thì tương tự với nhóm từ mở (open-class items) như danh từ, động từ và tính từ và các hình vị hệ thống tương tự như nhóm từ đóng (close-class items) như quán từ. Sự phân biệt này rất quan trọng vì trong chuyển ngữ giữa hai thứ tiếng vì hình vị hệ thống chỉ được lấy từ ngôn ngữ thứ nhất ML còn hình vị nội dung được lấy từ cả hai ngôn ngữ. Dựa vào sự phân biệt đó, Mayer-Scottson đưa ra hai nguyên tắc chỉ ra rằng ngôn ngữ thứ nhất là thứ tiếng quy định trật tự các thành phần trong câu có dùng chuyển ngữ, và là thứ tiếng cung cấp các hình vị hệ thống của các thành phần đó.

3. Nghiên cứu cụ thể

3.1. Giới hạn đối tượng, phạm vi và cách thức nghiên cứu, khảo sát

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp cụ thể (case study). Đối tượng nghiên cứu là một sinh viên nữ người Úc gốc Việt ở độ tuổi 22 và đã ở Úc được 12 năm. Sinh viên này có nhiều điểm đặc biệt trong quá trình học tập cũng như nền tảng xã hội. Chúng tôi gọi cô là Ba (không phải tên thật của cô)

Sau khi học hết lớp một ở Việt Nam, gia đình Ba sang Hồng Kông và sống trong trại tị nạn ba năm. Cô tiếp tục đi học và giáo viên là người Việt. Hết lớp 4, gia đình cô chuyển sang trại tị nạn khác ở Philippines trong lúc chờ để được sang Úc. Lúc này Ba mới bắt đầu học tiếng Anh. Khi cô đến Melbourne, cô đăng kí học lại lớp 4 và học trong lớp mà người học đều học tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai (ESL class). Sau hai năm thi tiếng Anh của cô khá tốt và được chuyển sang lớp học các môn bằng tiếng Anh (English class) khi cô lên cấp ba. Hiện nay cô đang theo học ngành Hóa năm cuối tại trường RMIT.

Theo quan sát, chúng tôi nhận thấy mặc dù Ba ở Úc đã 12 năm, tiếng Việt của cô vẫn rất tốt và tốt hơn nhiều so với các bạn người Việt của cô. Tuy nhiên chúng tôi cũng nhận thấy cô chỉ giao tiếp tốt bằng tiếng Việt khi nói chuyện, còn viết thì không tốt bằng. Ngoài ra tiếng Anh của cô thì

cũng rất tốt vì ở trường cô dùng toàn tiếng Anh và dùng tiếng Việt chỉ để giao tiếp với bố mẹ, anh chị em, họ hàng và bạn trai. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng khi nói chuyện bằng tiếng Việt, Ba hay chuyển ngữ, nhưng cũng chuyển ngữ tùy theo chủ đề câu chuyện và người cô nói chuyện cùng. Đây chính là nguyên do chúng tôi muốn đi tìm hiểu sâu hơn về hiện tượng chuyển ngữ.

Câu hỏi chúng tôi đặt ra trong nghiên cứu là: 1/ Tại sao Ba phải chuyển ngữ?; 2/ Các lớp từ được chuyển ngữ ở tần xuất nào và có đặc điểm gì?; 3/ Đặc điểm của chuyển ngữ ở mức độ cú là gì?

Chúng tôi sau đó tiến hành ba cuộc nói chuyện tự nhiên và thân mật. Chúng tôi đã ghi lại được ba cuộc như sau: (1) nói chuyện giữa cô và một nhóm gồm mẹ cô, anh trai và một người bạn của cô trong bữa tối; (2) giữa cô và chúng tôi trong phòng của cô, và (3) giữa cô và bạn trai cô trong bếp. Ngoài ra chúng tôi thực hiện một cuộc phỏng vấn thân mật với Ba. Một số nội dung trong cuộc phỏng vấn là các ngôn ngữ được Ba sử dụng trong gia đình và ở trường đại học, lí do Ba chuyển ngữ,...

3.2. Kết quả nghiên cứu, khảo sát

Chúng tôi nhận thấy, trong buổi nói chuyện với chúng tôi và các cuộc trò chuyện khác hiện tượng chuyển mã được dùng trong phạm vi câu. Có tất cả 86 lượt chuyển ngữ ở mức độ từ, cụm từ và cú. Tuy nhiên chúng tôi chỉ phân tích 74 đơn vị chuyển mã vì phần còn lại là các tên riêng và địa danh.

3.2.1. Mục đích, lí do chuyển mã

Ba thừa nhận cô chuyển từ tiếng Việt sang dùng tiếng Anh vì cô không tìm được từ để diễn tả ý bằng tiếng Việt. Cô cũng cho rằng khi chuyển mã như vậy “mình cảm thấy *cool* (sành điệu) hơn và mọi người cũng biết rằng mình nói được tiếng Anh”. Ngoài ra, những từ như *shop* (cửa hàng) là từ quá thông dụng với mọi người Việt ở Úc. Hoặc cô và mọi người dùng “*ăn Mc Donald*” chứ không dùng “*ăn bánh mì với thịt và rau*”. Theo cô việc chuyển mã như thế không phải vì giỏi mà có thể là vì quen. Ngoài ra, chúng tôi cũng nhiều lần nhận thấy cô chuyển mã để nói về một câu chuyện trước đó ví dụ khi chúng tôi nói chuyện với cô bằng tiếng Việt thì cô thuật lại

một câu chuyện giữa cô và bạn trai bằng tiếng Anh.

Trong câu chuyện giữa cô và bạn trai người Việt, cô chuyển ngữ gọi là *you* chứ không phải là *anh*. Trong câu chuyện giữa cô và các bạn, với một người bạn là nam, hơn cô một tuổi cô cũng gọi là *you* chứ không phải là *anh* và xưng là *me* chứ không phải là *em*. Điều này cho thấy chuyển ngữ còn xảy ra khi mối quan hệ giữa những người nói chuyện là rất gần gũi. Tuy nhiên khi nói chuyện với bố mẹ, cô ít khi chuyển mã vì cô biết bố mẹ không biết nhiều tiếng Anh. Cô khẳng định cô thường chuyển mã khi cô biết chắc người nói chuyện cùng cô biết nói cả hai thứ tiếng: “em nói chuyện *that way* (theo cách đó) vì em biết chị nói cả hai tiếng”.

Có thể nói, Ba chuyển mã vì nhiều mục đích khác nhau như: khi cô không biết từ tiếng Việt là gì nên cô dùng luôn tiếng Anh, khi cô muốn cho mọi người biết cô biết tiếng Anh, khi thiết lập mối quan hệ hoặc để thuật lại một câu chuyện trước đó.

3.2.2. Chuyển mã ở cấp độ lớp từ

Theo thống kê, chuyển ngữ ở cấp độ lớp từ xảy ra ở tần xuất như sau:

Lớp từ	Số lượng	Phần trăm
Danh từ	27	36.5%
Động từ	13	17.6%
Tính từ	7	9.4%
Đại từ nhân xưng	1	1.35%
Thán từ	5	6.7%
Trạng từ	2	2.7%
Giới từ	0	0
Liên từ	0	0
Cụm từ	8	10.8%
Cú	11	14.8%
Tổng	74	100%

Dưới đây chúng tôi chỉ trình bày chuyển mã của danh từ, động từ, cụm từ và tính từ vì chúng xuất hiện với tần xuất cao.

• **Danh từ:** Chuyển mã xảy ra nhiều nhất ở danh từ, giống như kết quả nghiên cứu của Poplack (1980) và Tuc (2003). Hầu hết là các danh từ không có quán từ đi trước, ví dụ:

(1) *Lớp 6 em là master băng cứu chương.*

(2) *Em thích làm thí nghiệm trong lab.*

(3) *Viết thư chị nghĩ có cần phải có structure không?*

Các ví dụ này cho thấy việc trong tiếng Việt không có quán từ được Ba chuyển sang áp dụng với tiếng Anh.

Ngoài ra, trong tiếng Việt không có hình thức hình vị thể hiện số ít hay nhiều nên khi chuyển mã, Ba cũng không thay đổi hình vị từ tiếng Anh cho hợp số. Ví dụ:

(4) *Cái price của cái áo này là bao nhiêu?*

(5) *Điền mấy cái form?*

Như trong hai ví dụ trên, từ *price* và *form* đều ở dạng số ít mặc dù từ *form* phải để ở số nhiều vì trước từ đó có từ *mấy*.

Trong tiếng Anh, danh từ dùng làm tính ngữ cũng được dùng và để trước danh từ chính, nhưng tiếng Việt thì để sau. Vì thế khi chuyển mã Ba vẫn giữ nguyên vị trí như trong ví dụ sau:

(6) *Một group (nhóm) lớn.*

(7) *...em không được học lớp English.*

Ví dụ (1) đến (5) thể hiện đúng nhận xét của Poplack (1980) nhưng ví dụ (6) và (7) thì thể hiện ý tưởng mô hình ma trận khung ngôn ngữ (Matrix Frame- Language Model) của Myers-Scotton (1993), tức trật tự của ngôn ngữ thứ nhất (tiếng Việt) quyết định trật tự của ngôn ngữ thứ hai (tiếng Anh).

• **Động từ:** Thành phần hay được chuyển ngữ thứ hai là động từ, chiếm 17.6%. Kết quả này cũng phù hợp với những kết quả nghiên cứu của Tuc (2003). Ví dụ về việc chuyển sang dùng động từ tiếng Anh khi đang nói chuyện tiếng Việt mà Ba dùng gồm: *raise, fix, manage, ...* Tất cả các động từ đều ở dạng giống nhau, nghĩa là dùng động từ nguyên thể không có *to* thay cho ngôi thứ ba số ít, thay cho thì quá khứ hoặc phân từ hai. Ví dụ:

(8) *Nó thấy nhiều người đi nhanh quá và tự nhiên collapse (sụp đổ/ ngã gục).*

(9) *Mình fix (sửa) cho anh ấy.*

Tuc (2003) cho rằng, động từ trong tiếng Việt khá trung hòa xét về mặt thời thể và các chức năng ngữ pháp khác. Các động từ trong tiếng Việt thường thể hiện thời thể nhờ vào tình huống cụ thể. Ngoài ra, cần dùng các từ đặt trước động từ để chỉ rõ một hành động xảy ra trong quá khứ hay hiện tại hoặc tương lai. Ví dụ, trong quá khứ thì thêm từ *đã*, trong hiện tại thêm từ *đang* và trong tương lai thêm từ *sẽ*. Tuy nhiên, trong phần

lớn các trường hợp, người nói không cần thêm các từ trên mà người nghe vẫn hiểu dựa vào văn cảnh cụ thể. Như trong ví dụ (8) và (9), người nghe hiểu Ba đang kể về các sự kiện nào đó trong quá khứ và Ba không cần phải thêm các từ *đã* trong khi nếu là tiếng Anh thì phải chuyển động từ về thời quá khứ. Điều này cũng giống với khung lí thuyết của Poplack và Myers-Scotton.

• **Cụm từ:** Các cụm từ tiếng Anh dùng thay thế các cụm từ tiếng Việt trong nghiên cứu trên chiếm 10,8% tổng các từ và cụm từ được chuyển ngữ. Trong số 8 cụm từ được chuyển sang tiếng Anh thì có 7 cụm là cụm danh từ và một cụm tính từ. Ví dụ:

(10) *Nó có người sale person (người bán hàng) ở đó.*

(11) *Em học Inorganic chemistry, organic chemistry, analytical chemistry.*

(12) *Mình cũng không muốn too diferent from the group.*

Những ví dụ này minh chứng cho quan điểm của Poplack (1980) về sự giới hạn tương đương (Equivalence Constraint) vì hai thứ tiếng cho phép trật tự ngữ pháp giữ nguyên như trong ví dụ trên.

• **Tính từ:** Nhóm từ được chuyển mã sang tiếng Anh nhiều thứ tư là các tính từ, chiếm 9,4%. Phần lớn các tính từ trong nhóm trên nằm ở phần vị ngữ. Trong tiếng Việt, động từ “be” được thể hiện bằng một loạt các từ khác nhau như *là, thì, bị, ở* nhưng lại có khi được dùng, có khi không. Điều đó có nghĩa là trong tiếng Việt sẽ rất bình thường nếu chúng ta vô tình thấy một câu không có động từ mà chỉ có tính từ đứng sau danh từ. Ví dụ:

(13) *Cái quality (chất lượng) phải good.*

(14) *Em sợ fat.*

(15) *Chị cũng straightforward.*

Trật tự của các thành tố trong câu trong các ví dụ trên được chấp nhận trong cả tiếng Anh và tiếng Việt và cũng là minh chứng cho quan điểm của Poplack.

Ngoài ra, một vài tính từ trong tiếng Anh được đặt sau danh từ tiếng Việt như thể là tuân thủ theo trật tự ngữ pháp tiếng Việt như trong cụm *mấy cái junkie*. Điều này đúng với mô hình

khung ngôn ngữ ma trận (Matrix Language-Frame Model) của Myers-Scotton.

3.2.3. Chuyển mã ở cấp độ cú

Chuyển mã ở cấp độ cú chiếm 14,8% tổng số chuyển ngữ, trong đó nhiều lần người nói chuyển sang dùng cả một mệnh đề phụ thuộc bằng tiếng Anh. Ví dụ:

(16) *Em nghĩ you should know (*chị cũng nên biết).*

(17) *Anh có biết where my chopsticks are (*đôi đũa của em đâu không)?*

(18) *Chị biết mazania is my favourite (*mazania là món ưa thích của em không)?*

Trong câu (17), trật tự từ của câu chuyển đổi không theo đúng trật tự ngữ pháp tiếng Việt vì trong tiếng Việt từ *ở đâu* (*where*) luôn đứng cuối câu. Tuy nhiên tại điểm trong câu khi người nói chuyển sang dùng tiếng Anh, giữa mệnh đề chính và mệnh đề phụ không hề có xung đột về mặt cú pháp giữa hai ngôn ngữ. Cả ba ví dụ đều thể hiện đúng nhận xét của Poplack (1980) về sự hạn chế về tính tương đương (Equivalence Constraint).

Như vậy nghiên cứu cho thấy, Ba chuyển sang nói tiếng Anh khi đang giao tiếp bằng tiếng Việt là do cô không biết từ nào đó trong tiếng Việt, để thể hiện cô biết tiếng Anh, để thiết lập mối quan hệ, để thuật lại cuộc nói chuyện nào đó trước đây. Cô chuyển ngữ đôi khi chỉ là một danh từ, một động từ, một cụm từ hay có khi cả một mệnh đề và tần xuất chuyển nhiều hơn diễn ra ở cấp độ từ riêng lẻ. Các phát hiện này khá giống với các phát hiện trong nghiên cứu của Tuc (2003).

5. Kết luận

Ba cuộc hội thoại tự nhiên và một cuộc nói chuyện thân thiện trong nghiên cứu trên thực sự đã giúp chúng tôi rất nhiều trong việc tìm hiểu hiện tượng chuyển sang dùng tiếng Anh khi đang nói chuyện bằng tiếng Việt của người Việt sống ở Úc 12 năm. Nghiên cứu đã giúp chúng tôi nhìn nhận được rõ các nguyên nhân cũng như mục đích chuyển đổi ngữ của người nói chuyện. Ngoài ra, chúng tôi cũng tìm ra các thành phần nào trong câu hay được chuyển và chuyển ở tần xuất nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Auer, J. C. P. (1998), *Code-switching in conversation: Language interaction and identity*. London: Routledge.
2. Berg-Seligson, S. (1986), *Linguistic constraints on intrasentential code-switching: A study of Spanish/Hebrew bilingualism*. *Language in Society*, 15, 313-348.
3. Grosjean, F. (1994), Individual Bilingualism. In R. E. Ahser & J. M. Y. Simpson (Eds.), *The encyclopedia of language and linguistics* (Vol. 3). Oxford: Pergamon Press.
4. Grossi, V. (1994), *Codeswitching : A case study of a Fondano-English speaker*. Unpublished M.A Thesis, Melbourne University, Melbourne.
5. Myers-Scotton, C. (1993), *Duelling languages: Grammatical structural in code-switching*. New York: Clarendon Press.
6. Tuc, H. D. (2003), *Vietnamese-English bilingualism: Patterns of code-switching*. London: Routledge Curzon.